

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: 1094 /EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC quý 2
năm 2020”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2019 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 và
giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu P1; P5.


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1095/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý 2 năm 2020 so với năm
2019

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	116,258,810,894	115,300,204,813	958,606,081	0.83%
Chi phí	120,673,118,913	117,862,308,891	2,810,810,022	2.38%
Tổng LNTT	(4,414,308,019)	(2,562,104,078)	(1,852,203,941)	72.29%
Tổng LNST	(4,414,308,019)	(2,562,104,078)	(1,852,203,941)	72.29%

Tình hình thủy văn tại khu vực lòng hồ Nhà máy thủy điện A Lưới không có chuyển biến tích cực, nên tổng sản lượng điện thương phẩm trong quý 2/2020 chỉ đạt 48.2 triệu Kwh giảm hơn 4.6 triệu Kwh so với cùng kỳ năm 2019. Ngược lại, tổng sản lượng điện thương phẩm của Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút lại tăng hơn 31% tương ứng 6.0 triệu Kwh, đóng góp khoản doanh thu tăng thêm hơn 13.3 tỷ đồng. Qua đó tổng doanh thu trong quý 2/2020 của cả 2 nhà máy tăng 0.83% so với cùng kỳ năm 2019.

Khoản chi phí tăng thêm hơn 2.38% tương ứng 2.8 tỷ đồng chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút. Khiến tổng LNST TNDN quý 2/2020 giảm hơn 1.8 tỷ đồng so với quý 2/2019

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Đ. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Trương Công Giới



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020
Ngày 30 Tháng 06 năm 2020

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285 257 468 714	352 788 117 545
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		179 796 329 557	179 174 174 566
1. Tiền	111	VI.1	11 796 329 557	179 174 174 566
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	168 000 000 000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		94 572 697 537	144 498 830 659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	90 537 225 625	142 177 150 477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1 610 355 866	1 460 986 635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2 425 116 046	860 693 547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		9 629 584 500	8 902 003 669
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	9 629 584 500	8 902 003 669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 258 857 120	20 213 108 651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	341 820 161	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			18 137 002 542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	917 036 959	2 076 106 109
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3 148 622 938 281	3 258 884 793 440
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 884 323 388 613	2 989 774 549 867


TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 884 113 388 573	2 989 453 926 537
- Nguyên giá	222		4 213 595 843 721	4 212 091 696 647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 329 482 455 148	-1 222 637 770 110
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	210 000 040	320 623 330
- Nguyên giá	228		746 739 674	746 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 536 739 634	- 426 116 344
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		208 288 049 536	201 609 737 937
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	208 288 049 536	201 609 737 937
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		56 011 500 132	67 500 505 636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	26 832 031 863	38 221 155 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29 179 468 269	29 279 349 896
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 433 880 406 995	3 611 672 910 985
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 827 936 808 768	1 847 430 100 115
I. NỢ NGẮN HẠN	310		532 138 534 509	441 506 514 704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	137 934 859 873	145 911 291 354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6 109 920 460	24 180 769 491
4. Phải trả người lao động	314			6 542 039 858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	7 462 183 873	6 494 638 986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	162 980 169 618	53 599 285 679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	216 028 489 344	204 778 489 336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 622 911 341	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 295 798 274 259	1 405 923 585 411
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 295 798 274 259	1 405 923 585 411
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 605 943 598 227	1 764 242 810 870
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 605 943 598 227	1 764 242 810 870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	99 296 220 349	279 200 914 841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108 842 351 523	63 146 096 348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-9 546 131 174	216 054 818 493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 433 880 406 995	3 611 672 910 985

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2020


Hoàng Thị Thanh Thiên


Huỳnh Mai


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: đồng.


CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	114 356 813 519	113 171 414 632	224 341 988 439	269 331 950 912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114 356 813 519	113 171 414 632	224 341 988 439	269 331 950 912
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	77 301 487 252	76 542 210 199	153 777 553 220	146 471 973 316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37 055 326 267	36 629 204 433	70 564 435 219	122 859 977 596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 901 476 200	2 125 061 527	3 593 333 025	2 158 467 721
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	36 076 186 815	34 706 100 158	70 235 062 516	52 095 208 590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35 919 463 850	33 621 607 406	70 057 576 279	51 010 715 838
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7 185 169 846	6 612 459 554	13 437 737 303	12 715 899 849
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-4 304 554 194	-2 564 293 752	-9 515 031 575	60 207 336 878
11. Thu nhập khác	31	VII.6	521 175	3 728 654	82 357 219	19 183 201
12. Chi phí khác	32	VII.7	110 275 000	1 538 980	113 456 818	12 474 133
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 109 753 825	2 189 674	-31 099 599	6 709 068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-4 414 308 019	-2 562 104 078	-9 546 131 174	60 214 045 946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				2 615 874 331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-4 414 308 019	-2 562 104 078	-9 546 131 174	57 598 171 615
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-32	-18	-69	412
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-32	-18	-69	412

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Thiên


Huỳnh Mai



Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2020

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	298,416,112,138	407,195,953,276
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(32,726,453,269)	(478,342,474,875)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,335,276,218)	(17,611,604,544)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(69,090,031,392)	(43,693,800,276)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6,701,199,853)	(8,251,763,001)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,725,192,080	2,841,295,996
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76,435,580,987)	(76,276,186,978)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95,852,762,499	(214,138,580,402)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(21,572,000)	(331,309,722,742)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	80,772,600	(10,935,153)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	6,500,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,585,503,036	1,425,090,814
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,644,703,636	(323,395,567,081)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	3,362,433,526	706,729,200,625
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(102,237,744,670)	(31,500,000,000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98,875,311,144)	675,229,200,625
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	622,154,991	137,695,053,142
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,174,174,566	918,953,038
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	179,796,329,557	138,614,006,180

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2020


Hoàng Thị Thanh Thiên


Huỳnh Mai


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, dự án điện mặt trời

- Sản xuất kinh doanh điện

- Tư vấn xây dựng các công trình điện, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông sáng lập:

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78 A Duy Tân, Tp Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

- Các cổ đông lớn:

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)

+ Công ty cổ phần Cơ điện lạnh (Tỷ lệ góp vốn: 22,68%)

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2020 kết thúc vào ngày: 31/12/2020

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

- Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	96 623 000	355 296 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11 699 706 557	178 818 878 566
- Tiền đang chuyển		

Cộng

	11 796 329 557	179 174 174 566
--	----------------	-----------------

02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
--------------------------------	----------	---------	--------	-----------	----------	---------

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
------------------------------------	----------	------------	-----------	-------------

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

168 000 000 000

168 000 000 000

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

168 000 000 000

168 000 000 000

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
-------------------------------	----------	--------	---------	-----------	---------	----------

- PT về cổ tức và LN được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu khác

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phải thu khách hàng

90 537 225 625

142 177 150 477

+ Trả trước cho người bán

1 610 355 866

1 460 986 635

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

92 147 581 491

143 638 137 112

04. Phải thu khác	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
-------------------	--------	--------	---------	---------

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi
- + Phải thu khác
- + Khoản ký quỹ

2 425 116 046	860 693 547
562 267 000	272 598 000
1 591 041 096	
271 807 950	588 095 547

Cộng

2 425 116 046	860 693 547
---------------	-------------

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

SL CKỳ	GT CKỳ	SL ĐNăm	GT ĐNăm
--------	--------	---------	---------

Cộng

06. Nợ xấu

GGốc CKỳ	T.Hối CKỳ	ĐTNợ CKỳ	GGốc ĐNăm	T.Hối ĐNăm	ĐTNợ ĐNăm
----------	-----------	----------	-----------	------------	-----------

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

GGốc CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm
----------	--------	-----------	---------

9 225 465 718		8 565 331 762	
329 083 656		336 671 907	
75 035 126			

Cộng

9 629 584 500	8 902 003 669
---------------	---------------

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

	GGốc CKỳ	GiáTH CKỳ	GGốc ĐNăm	GiáTH ĐNăm
			Cuối kỳ	Đầu năm
			208 288 049 536	201 545 790 436
				33 947 501
			208 288 049 536	201 609 737 937

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 940 923 749 044	2 260 976 150 772	6 417 102 353	1 914 215 488	1 860 478 990	4 212 091 696 647
- Mua trong kỳ				68 880 000		68 880 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1 435 267 074				1 435 267 074
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 940 923 749 044	2 262 411 417 846	6 417 102 353	1 983 095 488	1 860 478 990	4 212 595 843 721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	489 457 423 106	725 682 901 665	6 037 205 757	929 418 126	530 821 456	1 222 637 770 110
- Khấu hao trong kỳ	35 634 944 298	70 692 553 419	180 718 728	190 079 399	146 389 194	106 844 685 038
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	525 092 367 404	796 375 455 084	6 217 924 485	1 119 497 525	677 210 650	1 329 482 455 148
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 451 466 325 938	1 535 293 249 107	379 896 596	984 797 362	1 329 657 534	2 989 453 926 537
- Tại ngày cuối kỳ	1 415 831 381 640	1 466 035 962 762	199 177 868	863 597 963	1 183 268 340	2 884 113 388 573

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2 863 980 745 569

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8 182 112 215

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-----------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	711 739 674	35 000 000	746 739 674
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	711 739 674	35 000 000	746 739 674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	398 894 128	27 222 216	426 116 344
- Khấu hao trong kỳ	104 789 958	5 833 332	110 623 290
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	503 684 086	33 055 548	536 739 634
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	312 845 546	7 777 784	320 623 330
- Tại ngày cuối kỳ	208 055 588	1 944 452	210 000 040

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 151 739 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
13. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
+ Chi phí chờ phân bổ				
b. Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn			996 557 901	1 017 836 715
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			22 234 061 881	32 532 917 778
+ Chi phí khác chờ phân bổ			3 601 412 081	4 670 401 247
Cộng			<u>26 832 031 863</u>	<u>38 221 155 740</u>
14. Tài sản khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	216 028 489 344				204 778 489 336	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	1 295 798 274 259				1 405 923 585 411	
Cộng	1 511 826 763 603				1 610 702 074 747	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	137 934 859 873	137 934 859 873	145 911 291 354	145 911 291 354
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	137 934 859 873	137 934 859 873	145 911 291 354	145 911 291 354

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ

+ Thuế GTGT		2 462 920 269		
+ Thuế TNDN	7 505 882 587		7 505 882 587	
+ Thuế tài nguyên	7 899 770 528	8 424 856 866	14 504 839 800	1 819 787 594
+ Thuế thu nhập cá nhân	228 203 016	826 555 754	964 040 049	90 718 721
+ Phí môi trường rừng	8 546 913 360	3 253 468 572	10 063 888 056	1 736 493 876
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		4 361 140 000	4 361 140 000	
+ Các loại thuế, phí khác		5 000 000	5 000 000	

Cộng	24 180 769 491	19 333 941 461	37 404 790 492	6 109 920 460
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu	2 076 106 109	47 375 699	-1 111 693 451	917 036 959
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế nhập khẩu				

Cộng	2 076 106 109	47 375 699	-1 111 693 451	917 036 959
-------------	----------------------	-------------------	-----------------------	--------------------

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay dự trả			7 462 183 873	6 494 638 986
+				
+				

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng			7 462 183 873	6 494 638 986
-------------	--	--	----------------------	----------------------

19. Phải trả khác

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

	161 840 514 450	51 668 531 150
	1 007 323 526	1 799 362 587

Cộng	162 980 169 618	53 599 285 679
-------------	------------------------	-----------------------

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

_____	_____
_____	_____

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

_____	_____
_____	_____
Cuối kỳ	Đầu năm

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

_____	_____
_____	_____

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

_____	_____
_____	_____

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ	LSuất CKỳ	K.Hạn CKỳ	GT ĐNăm	LS ĐNăm	K.Hạn ĐNăm
--------	-----------	-----------	---------	---------	------------

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ;
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ;

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	275 838 469 671	1 760 880 365 700
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					216 054 818 493	216 054 818 493
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					212 692 373 323	212 692 373 323
Số dư cuối kỳ trước	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	279 200 914 841	1 764 242 810 870
Số dư đầu năm nay	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	279 200 914 841	1 764 242 810 870
- Tăng vốn trong kỳ			21 605 481 849			21 605 481 849
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ					9 546 131 174	9 546 131 174
- Giảm khác					170 358 563 318	170 358 563 318
Số dư cuối kỳ này	1 385 985 050 000		87 643 379 202	33 018 948 676	99 296 220 349	1 605 943 598 227

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
Cộng	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	138 598 505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- đ. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

- b. Tài sản nhận giữ hộ;
 c. Ngoại tệ các loại:
 - Số dư ngoại tệ cuối kỳ: 1.128,64 EUR và 131,52 USD
 d. Kim khí quý, đá quý;
 đ. Nợ khó đòi đã xử lý;
 e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán;

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	224 341 988 439	269 162 389 917
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		169 560 995
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	224 341 988 439	269 331 950 912
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	153 777 553 220	146 442 350 316
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		29 623 000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	153 777 553 220	146 471 973 316
04. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 585 503 036	1 568 866 557
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 829 989	589 601 164
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 593 333 025	2 158 467 721
05. Chi phí tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền vay	70 057 576 279	51 010 715 838
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	177 486 237	1 084 492 752
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	70 235 062 516	52 095 208 590
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80 772 600	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 584 619	19 183 201
Cộng	82 357 219	19 183 201
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3 181 818	10 935 153
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	110 275 000	1 538 980
Cộng	113 456 818	12 474 133
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8 656 580 105	8 263 121 703
+ Chi phí khấu hao	158 430 577	156 894 774
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 149 124 877	1 226 054 718
+ Chi phí bằng tiền khác	3 473 601 744	3 069 828 654
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CKỳ NNay	CKỳ NTr
550 508 913	653 401 196
16 553 988 609	14 988 991 878
106 955 308 328	92 579 649 348
5 473 557 900	3 822 491 926
37 681 926 773	47 143 338 817
167 215 290 523	159 187 873 165

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CKỳ NNay	CKỳ NTr
	2 615 874 331

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay**

CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

CKỳ NNay	CKỳ NTr
3 362 433 526	706 729 200 625

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

CKỳ NNay	CKỳ NTr
102 237 744 670	31 500 000 000

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Thiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2020 .

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới